BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
Số: 116/2011/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2011*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn việc thực hiện Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành mức thuế nhập khẩu xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân, cơ quan hải quan, công chức hải quan khi thực hiện các công việc có liên quan đến khai báo hải quan, xác định mức thuế, kiểm tra, tham vấn, xác định giá tính thuế đối với xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng nhập khẩu.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan

1. Kê khai đầy đủ, chính xác mức thuế nhập khẩu, các chi phí liên quan đến việc mua bán xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng nhập khẩu và tự xác định giá tính thuế theo quy định, trong đó phải khai báo chi tiết tên hàng, nhãn hiệu xe, hãng sản xuất, xuất xứ, kiểu xe (Sedan, Hatch

Back, Suv, MPV, Pikup….), dung tích xi lanh, số chỗ ngồi, số cửa, số cầu, kiểu số (số sàn, số tự động), loại nhiên liệu sử dụng (xăng, dầu, điện...), model năm, các ký hiệu model khác nếu có (như Limited, Primium, XLE, LE,…), năm sản suất, số km đã chạy.

2. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 205/2010/TT-BTC).

Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan

1. Kiểm tra nội dung khai báo, xác định mức thuế, giá tính thuế của người khai hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Xác định giá tính thuế trong các trường hợp sau đây:

2.1. Người khai hải quan không xác định được giá tính thuế theo các phương pháp xác định trị giá;

2.2. Không khai báo hoặc khai báo không đúng các khoản điều chỉnh hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

2.3. Các trường hợp cơ quan hải quan bác bỏ giá khai báo hướng dẫn tại điểm 1.3.2.2 khoản 1 Điều 24 và điểm 4.4.1 khoản 4 Điều 26 Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

2.4. Các trường hợp có nghi vấn về mức giá hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này, đồng thời người khai hải quan đồng ý nộp thuế theo mức giá do cơ quan hải quan xác định theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 205/2010/TT-BTC (sau đây gọi là Mẫu số 1).

2.5. Người khai hải quan không tuân thủ các quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ, Thông tư số 205/2010/TT-BTC và hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn khác theo hướng dẫn tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

Điều 4. Xác định mức thuế nhập khẩu

1. Áp dụng mức thuế nhập khẩu tuyệt đối quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg đối với các loại xe ôtô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh dưới 1.500cc và xe ôtô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe) đã qua sử dụng, mà không phân biệt: Nhãn hiệu xe, hãng sản xuất, xuất xứ, kiểu xe, số cửa, số cầu, kiểu số, loại nhiên liệu sử dụng, model năm, các ký hiệu model khác, năm sản suất, số km đã chạy.

2. Áp dụng mức thuế nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg đối với xe ôtô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe)

đã qua sử dụng thuộc nhóm mã số 8703 trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và có dung tích xi lanh từ 1.500cc trở lên. Mức thuế nhập khẩu này được xác định trên cơ sở các tiêu chí của hàng hóa nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

3. Giá tính thuế xe ôtô đã qua sử dụng nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này được xác định theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Xác định giá tính thuế

1. Giá tính thuế xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

1.1. Giá tính thuế đối với xe ôtô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh dưới 1.500cc và xe ôtô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe) đã qua sử dụng, được xác định để tính thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị giá tăng.

1.2. Giá tính thuế đối với xe ôtô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh từ 1.500cc trở lên quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg, được xác định để tính thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị giá tăng.

2. Giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (cửa khẩu nhập đầu tiên thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 205/2010/TT-BTC) được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định giá tính thuế quy định từ Điều 7 đến Điều 12 Nghị định số 40/2007/NĐ-CP, bao gồm:

2.1. Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu;

2.2. Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt;

2.3. Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự;

2.4. Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ;

2.5. Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán;

2.6. Phương pháp suy luận xác định trị giá tính thuế.

3. Cơ quan hải quan xác định giá tính thuế trong các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

4. Giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định phải tuân thủ theo đúng trình tự, nguyên tắc và các phương pháp xác định giá tính thuế quy định tại khoản 2 Điều này, trên cơ sở các nguồn thông tin dữ liệu tại thời điểm xác định giá, nhưng không thấp hơn mức giá kiểm tra loại xe giống hệt, tương tự có trong Danh mục quản lý rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục. Trường hợp chưa có mức giá kiểm tra loại xe giống hệt, tương tự trong Danh mục quản lý rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục thì mức giá xác định không thấp hơn 10% qua mỗi năm sử dụng so với mức giá xe mới cùng loại, cùng năm sản xuất.

5. Cơ sở dữ liệu giá là tất cả các thông tin liên quan đến việc kiểm tra, xác định giá tính thuế do người khai hải quan khai báo, cung cấp cho cơ quan hải quan hoặc do cơ quan hải quan thu thập được liên quan đến loại xe nhập khẩu, tính đến thời điểm kiểm tra, xác định giá tính thuế. Các thông tin này được quản lý và sử dụng trong nội bộ ngành hải quan để phục vụ công tác kiểm tra trị giá khai báo, xác định giá tính thuế đối với loại xe nhập khẩu.

Điều 6. Kiểm tra trị giá khai báo

1. Thực hiện kiểm tra trị giá khai báo ngay tại khâu thông quan đối với tất cả các lô hàng xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng nhập khẩu theo hướng dẫn tại Điều 24 Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

2. Trên cơ sở mức giá tính thuế do người nhập khẩu khai báo, cơ quan hải quan thực hiện so sánh, đối chiếu với cơ sở dữ liệu giá có sẵn tại thời điểm kiểm tra và xác định dấu hiệu nghi vấn về mức giá nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

2.1. Loại xe nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá tính thuế thấp nhất của loại xe giống hệt, tương tự, do cơ quan hải quan xác định; hoặc thấp hơn mức giá khai báo thấp nhất của loại xe giống hệt, tương tự (không so sánh với những lô hàng đang trong diện nghi vấn), đã được cơ quan hải quan chấp nhận theo mức giá khai báo.

Loại xe giống hệt, tương tự dùng để so sánh là những loại xe được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của loại xe đang kiểm tra trị giá. Trường hợp không tìm được loại xe giống hệt, tương tự trong thời hạn nêu trên thì được mở rộng khoảng thời gian nhưng không quá 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của loại xe đang kiểm tra trị giá.

2.2. Loại xe nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá kiểm tra của loại xe giống hệt, tương tự có trong Danh mục quản lý rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục.

2.3. Loại xe nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá do cơ quan hải quan thu thập từ các nguồn thông tin khác sau khi đã được quy đổi về cùng điều kiện với lô hàng đang kiểm tra trị giá.

2.4. Loại xe nhập khẩu có yếu tố giảm giá trong đó mức giá khai báo sau khi trừ đi khoản giảm giá thấp hơn mức giá của loại xe giống hệt, tương tự quy định tại cơ sở dữ liệu giá.

2.5. Trường hợp không tìm được loại xe giống hệt, tương tự để so sánh, kiểm tra mức giá khai báo thì áp dụng linh hoạt, mở rộng hơn khái niệm loại xe giống hệt, tương tự, cụ thể:

2.5.1. Loại xe nhập khẩu có nhiều tính năng, công dụng đi kèm có thể so sánh với loại xe cùng loại có một tính năng cơ bản đã có trong cơ sở dữ liệu giá;

2.5.2. Loại xe nhập khẩu có trang thiết bị cao cấp hơn có thể so sánh với loại xe cùng loại có trang thiết bị thấp cấp hơn đã có trong cơ sở dữ liệu giá;

2.5.3. Loại xe nhập khẩu có xuất xứ từ các nước, khối nước phát triển có thể so sánh với loại xe cùng loại từ các nước, khối nước chưa phát triển, đang phát triển có trong cơ sở dữ liệu giá (ví dụ: Loại xe nhập khẩu đang cần kiểm tra trị giá có xuất xứ từ Nhật Bản có thể so sánh với loại xe cùng loại xuất xứ từ Thái Lan có trong cơ sở dữ liệu giá).

2.6. Mức giá khai báo thấp hơn 10% qua mỗi năm sử dụng so với giá xe mới cùng loại, cùng năm sản xuất tại cơ sở dữ liệu giá.

3. Khi xác định dấu hiệu nghi vấn về mức giá, cơ quan hải quan phải thông báo để người khai hải quan biết: Cơ sở, căn cứ nghi vấn mức giá khai báo, phương pháp, mức giá do cơ quan hải quan xác định theo Mẫu số 1.

Nếu người khai hải quan đồng ý với phương pháp, mức giá do cơ quan hải quan xác định thì cơ quan hải quan ra Thông báo xác định trị giá theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 205/2010/TT-BTC, thực hiện ấn định thuế theo mức giá đã xác định và ghi rõ trên Tờ khai nhập khẩu phương pháp xác định giá tính thuế, mức giá xác định trước khi thông quan loại xe nhập khẩu.

Trường hợp người khai hải quan không đồng ý với phương pháp, mức giá do cơ quan hải quan xác định tại Mẫu số 1 và đề nghị được thực hiện tham vấn thì cơ quan hải quan ra thông báo mức bảo đảm theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 205/2010/TT-BTC và chuyển qua thực hiện tham vấn theo hướng dẫn tại Điều 7 dưới dây.

4. Chấp nhận trị giá khai báo đối với các trường hợp không nghi vấn về mức giá nêu tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Tham vấn

1. Cơ quan hải quan tổ chức tham vấn đối với các trường hợp có nghi vấn về mức giá theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này, nhưng người khai hải quan không đồng ý với phương pháp, mức giá do cơ quan hải quan xác định tại Mẫu số 1 và đề nghị được thực hiện tham vấn.

2. Thời gian tham vấn và xác định giá tính thuế: Tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

3. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nội dung, hình thức tham vấn, xử lý kết quả tham vấn được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

4. Một số lưu ý trong quá trình tham vấn:

4.1. Thu thập đầy đủ thông tin trước khi tham vấn bao gồm:

4.1.1. Thông tin về loại xe giống hệt, tương tự có trên Hệ thống thông tin dữ liệu giá tính thuế đã được xác định trước đó;

4.1.2. Thông tin về loại xe giống hệt, tương tự đã có tại Danh mục quản lý rủi ro hàng hóa nhập khẩu cấp Tổng cục;

4.1.3. Thông tin về giá chào bán loại xe giống hệt, tương tự trên mạng Internet;

4.1.4. Thông tin về giá bán thị trường của loại xe nhập khẩu;

4.1.5. Thông tin khác có liên quan đến loại xe nhập khẩu.

4.2. Rà soát, tổng hợp, phân tích để đánh giá mức độ tin cậy của các nguồn thông tin thu thập được để loại bỏ các thông tin có mức độ tin cậy thấp hoặc không có cơ sở trước khi thực hiện tham vấn.

4.3. Khi tham vấn, cần chú trọng đến các yếu tố ảnh hưởng đến giá của xe nhập khẩu như: Tình trạng xe, số km đã chạy, năm sản xuất, xuất xứ, model, nhãn hiệu, phương thức mua bán để làm rõ những nghi vấn về mức giá khai báo, thực hiện bác bỏ mức giá khai báo theo quy định tại tiết 4.4.1 điểm 4.4 khoản 4 Điều 26 Thông tư số 205/2010/TT-BTC.

Điều 8. Thu thập, cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu giá và chế độ báo cáo

1. Thu thập, cập nhật thông tin của cơ quan hải quan:

1.1. Cơ quan hải quan căn cứ vào cơ sở dữ liệu giá có sẵn tại thời điểm xác định trị giá hoặc các thông tin có liên quan về giá do các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cung cấp để thu thập các thông tin làm căn cứ, cơ sở kiểm tra, tham vấn, xác định trị giá.

1.2. Thực hiện cập nhật kết quả kiểm tra, xác định dấu hiệu nghi vấn, kết quả tham vấn, kết quả xác định giá vào Hệ thống thông tin dữ liệu giá ngay trong ngày kiểm tra, tham vấn, xác định giá hoặc ngày làm việc sau liền kề và truyền dữ liệu về Tổng cục Hải quan theo đúng quy định để theo dõi, kiểm tra.

1.3. Việc thu thập, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu giá thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 1102/QĐ-BTC ngày 21/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu giá:

2.1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xây dựng, điều chỉnh mức giá kiểm tra mặt hàng xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 23 Thông tư số 205/2010/TT-BTC, trên nguyên tắc mức giá kiểm tra xe đã qua sử dụng không thấp hơn 10% qua mỗi năm đã sử dụng so với mức giá kiểm tra xe mới cùng loại, cùng năm sản xuất.

2.2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thu thập, phân tích và tổng hợp báo cáo Tổng cục Hải quan (theo mẫu ban hành kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-BTC ngày 21/5/2008 của Bộ Tài chính) để đề xuất bổ sung mức giá kiểm tra mặt hàng xe ôtô đã qua sử dụng vào Danh mục quản lý rủi ro hàng hóa nhập khẩu cấp Tổng cục.

3. Chế độ báo cáo: Trước ngày 10 hàng tháng, Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo Tổng cục Hải quan tình hình quản lý xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thực hiện áp dụng các mức thuế quy định tại Điều 1 Quyết định số 36/2011/QĐ-TTg cho xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng nhập khẩu kể từ ngày 15/8/2011.

2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố bố trí lực lượng, triển khai thực hiện tốt các quy định về quản lý xe ôtô đã qua sử dụng nhập khẩu, đảm bảo thực hiện đúng pháp luật, thu đủ thuế cho ngân sách Nhà nước.

3. Tổ chức kiểm tra trị giá khai báo, xác định dấu hiệu nghi vấn, tổ chức tham vấn, xác định giá tính thuế theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ, Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010, Quyết định số 30/2008/QĐ-BTC ngày 21/5/2008, Thông tư số 163/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2009, Quyết định số 1102/QĐ-BTC ngày 21/5/2008, Công văn số 7293/BTC-TCHQ ngày 3/6/2011 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2011.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này và mẫu báo cáo kèm theo Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tình hình quản lý xe ôtô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng
Tháng……/201…

STT	Tờ khai hải quan (số, ngày)	Tên hàng	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Giá khai báo (quy đổi ra USD)	Kim ngạch (USD)	Giá tính thuế		Ghi chú
								Mức giá (USD)	Cơ sở xác định	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I		**Xe ôtô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống, dung tích xi lanh:**								
I.1		- Dưới 1.000cc								
		Ví dụ: Ôtô chở người hiệu Kia Morning, dung tích 999cc, loại 5 chỗ, số sàn, xe chạy xăng, đã qua sử dụng, do Hàn Quốc sản xuất năm 2008, đã chạy 15.000 km								
		Tổng cộng I.1		.....			.....			
I.2		- Từ 1.000cc đến dưới 1.500cc								
		Ví dụ: Ôtô chở người hiệu Kia Morning, 5DR EX, Gaosoline AT, dung tích 1.100cc, loại 5 chỗ, số tự động, xe chạy xăng, đã qua sử dụng, do Hàn Quốc sản xuất năm 2009, đã chạy 12.000 km								
		Tổng cộng I.2		.....			.....			
I.3		- Từ 1.500cc đến dưới 2.500cc								
		Tổng cộng I.3		.....			.....			
I.4		- Từ 2.500cc trở lên								
		Ví dụ: Ôtô con hiệu Kia Sorento EX, dung tích 2.500cc, loại 7 chỗ, số tự động, máy dầu, đã qua sử dụng, do Hàn Quốc sản xuất năm 2008, đã chạy 10.000 km								
		Tổng cộng I.4		.....			.....			
TỔNG CỘNG I (I.1 + I.2 + I.3 + I.4):				.....			.....			

STT	Tờ khai hải quan (số, ngày)	Tên hàng	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Giá khai báo (quy đổi ra USD)	Kim ngạch (USD)	Giá tính thuế		Ghi chú
								Mức giá (USD)	Cơ sở xác định	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II		**Xe ôtô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi, dung tích xi lanh:**								
II.1		- Từ 2.000cc trở xuống								
		Tổng cộng II.1		**.....**			**.....**			
II.2		- Trên 2.000cc đến 3.000cc								
		Tổng cộng II.2		**.....**			**.....**			
II.3		- Trên 3.000cc								
		Tổng cộng II.3		**.....**			**.....**			
TỔNG CỘNG II (II.1 + II.2 + II.3):				**.....**			**.....**			
TỔNG CỘNG (I + II):				**.....**			**.....**			

(12) Số thuế điều chỉnh tăng:

a. Không qua tham vấn: .....

b. Qua tham vấn: .....

c. Tổng cộng (a) + (b): .....

Ghi chú:

- Từ cột (2) đến cột (10): báo cáo tất cả các tờ khai hải quan, mặt hàng thuộc tờ khai hải quan phát sinh trong tháng báo cáo (từ ngày 1 đến ngày 30/31 tháng đó); bao gồm cả các tờ khai chưa đến hạn tham vấn hoặc chưa ra Thông báo trị giá theo Mẫu số 4 Thông tư 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010.

- Kim ngạch (8): bằng số liệu cột (5) nhân (x) cột (7).

- Tổng cộng:

+ Số lượng (5): cộng toàn bộ số lượng xe phát sinh trong tháng theo từng tiểu mục (I.1, I.2,...); từng mục (I), (II) và tổng (I + II).

+ Kim ngạch (8): cộng toàn bộ kim ngạch theo từng tiểu mục (I.1, I.2,...); từng mục (I), (II) và tổng (I + II).

(Các cột khác không phải tính tổng cộng).

- Mục (12): báo cáo số thuế điều chỉnh tăng phát sinh trong tháng báo cáo (bao gồm số thuế điều chỉnh tăng của các tờ khai hải quan đăng ký trong tháng báo cáo và tháng trước đó).

....., ngày..... tháng ..... năm.....

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ